

Bản án số: 13/2024/DS-ST
Ngày 31-01-2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản
và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
- Ông Trần Ngọc Tân

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Hồng Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Đức Hình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 01 và ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2023 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 55/TB-TA ngày 20 tháng 12 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị G; địa chỉ: Số D đường Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đoàn Văn P - Luật sư Văn phòng L4, Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Phạm Văn Đ; địa chỉ: Xóm D thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Phạm Thị M; địa chỉ: Xóm B thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt ngày 19/01/2024; vắng mặt ngày 31/01/2024.

- Anh Phạm Văn B; địa chỉ: Xóm D thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Chị Lê Thị Y; địa chỉ cuối cùng: Xóm D thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; hiện cư trú tại Đài Loan; vắng mặt

- Chị Phạm Thị Hồng V; địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Anh Phạm Ngọc T; địa chỉ: Xóm D thôn Đ, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Chị Trịnh Thị Thanh H; địa chỉ: Xóm D thôn Đ, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Anh Phạm Hữu T1, địa chỉ: thôn K, xã Q, huyện A, Hải Phòng; vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng; trụ sở: Thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện A: Ông Phạm Việt H1, chức vụ: Chủ tịch, là người đại diện theo pháp luật; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị G trình bày:

Bố đẻ bà là cụ Phạm Văn M1, là liệt sỹ hy sinh năm 1951, mẹ đẻ bà là cụ Vũ Thị H2, chết năm 1999 đều không để lại di chúc. Cụ H2 và cụ M1 sinh được 03 người con là bà Phạm Thị M, ông Phạm Văn Đ và bà Phạm Thị G (thực tế bà G sinh năm 1949 nhưng do giấy khai sinh ghi sai năm sinh nên căn cước công dân của bà G ghi sinh năm 1952). Ngoài ra, bố mẹ bà không có con riêng, không có con nuôi nào khác.

Bố mẹ của cụ H2 là cụ cố Vũ Khắc N và cụ cố Đỗ Thị T2 mất đều chết trước cụ H2. Bố mẹ của cụ M1 là cụ cố Phạm Văn C, chết năm 1973 và cụ cố Vũ Thị N1, chết năm 1964. Cụ C và cụ N1 có 07 người con đều đã chết là:

1. Cụ Phạm Văn M1, chết năm 1951 có vợ là Vũ Thị H2, chết năm 1999 và 03 con là bà M, ông Đ và bà G.

2. Cụ Phạm Thị X (đã chết) có chồng là Nguyễn Văn T3 (đã chết) và có 02 con là bà Nguyễn Thị L (đã chết, không có chồng, con) và ông Nguyễn Thanh H3; địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng.

3. Cụ Phạm Văn Q (đã chết), có vợ là cụ Duy Thị T4 và 02 con là Phạm Thanh P1, Phạm Văn P2; địa chỉ: Xóm A thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng.

4. Cụ Phạm Văn Q1, là liệt sĩ, không có vợ, con.

5. Cụ Phạm Văn M2 (đã chết) có vợ cả là cụ Vũ Thị N2 (đã chết) và 02 con sinh đôi là Phạm Thị N3 và Phạm Thị L1 đều chết từ lúc nhỏ. Vợ hai là cụ H4 và 03 con hiện đang ở Thanh Hóa nhưng không biết rõ họ tên và không biết địa chỉ cụ thể.

6. Cụ Phạm Thị X1 (đã chết), có chồng là cụ Nguyễn Văn P3 (đã chết) và 03 con hiện đang ở Quảng Ninh nhưng không biết rõ họ tên và không biết địa chỉ cụ thể.

7. Cụ Phạm Văn T5 (đã chết), có vợ là cụ Đinh Thị Q2 và 04 con: ông Phạm Văn T6 (là liệt sĩ, không có vợ, con); ông Phạm Văn D (đã chết trước cụ T5), ông Phạm Văn Q3 và chị Phạm Thị A địa chỉ: Xóm D thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng. Ông D có vợ là bà Trần Thị L2 và 02 con là anh Phạm Thế D1 và chị Phạm Ngọc D2; địa chỉ: Xóm D thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Bố mẹ tôi khi mất có để lại quyền sử dụng 2.578m² đất (trong đó bao gồm thửa đất số 35 diện tích 1.087m² và thửa đất số 36 diện tích đất 1.491m² đất) thuộc tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng, trên đất có nhà tranh mái rạ. Năm 1951, bố bà cụ Phạm Văn M1 là liệt sĩ hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Toàn bộ diện tích đất trên là do mẹ bà là cụ Vũ Thị H2 gây dựng, tôn tạo, bồi đắp lên. Chỉ có bà M góp sức tôn tạo đất cùng cụ H2, còn bà G và ông Đ không có công sức đóng góp gì. Khi bố bà là cụ M1 hy sinh chỉ còn 04 mẹ con bà ăn ở, sinh hoạt trên diện tích đất đang tranh chấp. Sau đó, khoảng năm 1959, bà M đi lấy chồng và chuyển về ăn ở và sinh hoạt tại gia đình nhà chồng tại thôn K, xã Q, huyện A, Hải Phòng. Khi đó chỉ còn 03 mẹ con cụ H2 và ông Đ, bà G sinh sống trên diện tích đất trên; đến năm 1968, bà G đi thoát ly sau đó năm 1970 lấy chồng nên không còn sinh sống cùng gia đình tại địa chỉ trên.

Năm 1969, ông Đ lấy bà Nguyễn Thị Đ1 (đã chết) sinh được 03 người con là chị Phạm Thị Hồng V, anh Phạm Văn T7 và anh Phạm Văn B. Sau khi lấy vợ, ông Đ và gia đình chuyển ra ngoài sinh sống tại A, còn lại cụ Vũ Thị H2 ở một mình. Khoảng năm 1980, gia đình ông Điều c về thôn Đ, A, Hải Phòng sinh sống cùng với cụ H2 tại diện tích đất của các cụ. Diện tích đất và tài sản trên đất không có gì thay đổi. Khi đó, ông Đ ở cùng với cụ H2 còn bà Đ1 thì chuyển về sinh sống cùng với gia đình nhà ngoại do vợ chồng ông Đ mâu thuẫn nên tạm thời ly thân. Sau khi hàn gắn tình cảm, ông Đ và bà Đ1 xây thêm 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất của cụ H2 ở bên cạnh nhà cụ H2. Số tiền dùng để xây nhà mới là của vợ chồng ông Đ, bà Đ1, còn có công sức đóng góp của các con hay không thì bà G không biết. Khi xây xong, gia đình ông Điều c về căn nhà mới để ở, còn cụ H2 ở một mình ở căn nhà bên cạnh.

Năm 1994, anh Phạm Văn B lấy vợ là chị Lê Thị Y. Anh B và chị Y ở nhà cụ H2 cho đến nay. Hiện nay, căn nhà của cụ H2 đã được anh B và chị Y tu sửa lại, thay cửa, sơn lại nhà. Năm 2017, chị Y đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan.

Năm 1996, chị Phạm Thị Hồng V lấy chồng là anh Phạm Hữu T1 và ở riêng tại địa chỉ thôn K, xã Q, huyện A, Hải Phòng, không sinh sống cùng với cụ H2 và bố mẹ.

Năm 1999, anh Phạm Ngọc T lấy vợ là chị Trịnh Thị Thanh H và sinh sống tại phường D, L, Hải Phòng, không sinh sống cùng với cụ H2 và bố mẹ. Gần đây, vợ chồng anh T về dựng lán sinh sống ở trên đất tranh chấp.

Khoảng năm 1997, bà Đ1 mất do bị bệnh. Khoảng hơn một năm sau, ông Đ kết hôn với bà L3. Ông Đ và bà L3 sinh được 01 người con là chị Phạm Thị T8. Khi kết hôn với bà L3, ông Đ và bà L3 chuyển sang địa chỉ xóm A, thôn Đ, xã H, huyện A, Hải Phòng để sinh sống. Sau khi ông Đ và bà L3 chuyển sang địa chỉ trên, gia đình anh T, chị H chuyển về ở căn nhà của ông Đ, bà Đ1 xây dựng. Khoảng năm 2010, bà L3 chết. Sau khi bà L3 chết, ông Đ lấy vợ ba, bà G không biết tên. Ông Đ và vợ ba không có con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, năm 2022 ông Đ đã phá căn nhà đang ở và tự ý xây nhà để thờ cúng, công trình phụ và nhà 01 tầng trên diện tích đất tranh chấp; hiện ông Đ sinh sống tại căn nhà trên; anh B vẫn ở nhà của cụ H2 (đã được vợ chồng anh sửa chữa lại); anh T, chị H dựng lán tôn để sinh sống cạnh căn nhà của ông Đ đã phá bỏ.

Năm 1994, ông Phạm Văn Đ được Ủy ban nhân dân huyện A (nay là huyện A, thành phố Hải Phòng) cấp GCNQSDĐ số D0085591 diện tích đất là 3.242m² (bao gồm 1.491m² đất thổ cư, còn lại là đất ruộng); cụ Vũ Thị H2 được cấp GCNQSDĐ số D0085612 ngày 28/6/1994 diện tích 1.087m² tại địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng. Việc ông Phạm Văn Đ được Ủy ban nhân dân huyện A (nay là huyện A) cấp GCNQSDĐ bà G không được biết. Việc ông Đ làm thủ tục chia tách đất cho các con là chị Phạm Thị Hồng V, anh Phạm Văn T7 và anh Phạm Văn B, bà G cũng không được biết mà đến khi khởi kiện vụ án ra Tòa án bà mới được biết

Vì vậy, bà G khởi kiện yêu cầu Tòa án những vấn đề sau:

1. Chia di sản thừa kế của bố mẹ bà là cụ M1 và cụ H2 để lại là quyền sử dụng 2.578m² đất tại tờ bản đồ số 13 (trong đó thửa số 35 diện tích 1.087m² đã có GCN mang tên cụ Vũ Thị H2 và thửa số 36 diện tích 1.491m² đã được cấp GCN mang tên ông Phạm Văn Đ sau đó được ông Đ chia tách thành cho các con, hiện tại là các thửa 36A + 36F có GCN mang tên ông Đ; thửa 36C GCN mang tên anh T7; thửa 36D GCN mang tên anh B và thửa 36E GCN mang tên chị V) tại địa chỉ xóm D, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng theo pháp luật cho hàng thừa kế gồm bà G, bà M và ông Đ.

2. Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM304462, số vào sổ cấp

GCNQSDĐ CH00343 do UBND huyện A cấp ngày 21/12/2012 đối với thửa đất 36A + 36F mang tên ông Phạm Văn Đ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM304463 số vào sổ cấp GCNQSDĐ CH00341 do UBND huyện A cấp ngày 21/12/2012 đối với thửa đất 36C mang tên anh Phạm Ngọc T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM304464 số vào sổ cấp GCNQSDĐ CH00342 do UBND huyện A cấp ngày 21/12/2012 đối với thửa đất 36D mang tên anh Phạm Văn B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM304461 số vào sổ cấp GCNQSDĐ CH00340 do UBND huyện A cấp ngày 21/12/2012 đối với thửa đất 36E mang tên chị Phạm Thị Hồng V.

Tại phiên tòa, bà G đồng ý thoả thuận phương án chia thửa đất số 35 do bị đơn ông Đ đưa ra, sau khi trừ đi phần diện tích ngõ và phần thừa kế của cụ cố C và cụ cố Nhận cho hàng thừa kế của cụ M2 và cụ X1, diện tích còn lại sẽ chia thành 3 phần cho bà G, bà M và ông Đ. Ông Đ nhận phần đất có nhà thờ và các công trình ông Đ xây dựng; bà G và bà M nhận phần đất có nhà của cụ H2 đã được vợ chồng anh B, chị Y sửa chữa và thanh toán giá trị sửa chữa cho anh B, chị Y.

* Bị đơn ông Phạm Văn Đ trình bày trong bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa:

Đồng ý với quan điểm của nguyên đơn về thời điểm mở thừa kế, về hàng thừa kế. Bố mẹ ông là cụ M1 và cụ H2 khi chết không để lại di chúc.

Về di sản thừa kế và nguồn gốc đất, ông Đ chỉ thừa nhận cụ M1, cụ H2 khi chết có để lại quyền sử dụng 1.087m² đất là thửa đất số 35, tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng, trên đất có nhà tranh mái rạ. Năm 1951, cụ Phạm Văn M1 hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Ban đầu khi cụ M1, cụ H2 xây nhà trên thửa đất tranh chấp chỉ có diện tích khoảng 01 sào 04 thước (quy đổi là 456m²); sau này diện tích rộng ra như hiện nay do cụ Vũ Thị H2 gây dựng, tôn tạo, bồi đắp lên; các con không có công sức đóng góp gì; bản thân ông Đ có công vật lập, tôn tạo diện tích phía ngoài hiện đã được cấp GCN mang tên ông.

Khi cụ M1 mất chỉ còn 04 mẹ con ông Đ ăn ở, sinh hoạt trên diện tích đất đang tranh chấp. Sau đó, khoảng năm 1959, bà M đi lấy chồng là ông Nguyễn Văn X2 và chuyển về ăn ở và sinh hoạt tại gia đình nhà chồng tại thôn K, xã Q, huyện A, Hải Phòng. Đến năm 1968, bà G đi thoát ly sau đó lập gia đình ở riêng nên không còn sinh sống cùng gia đình tại địa chỉ trên.

Khoảng năm 1969, ông Đ kết hôn với bà Nguyễn Thị Đ1 (đã mất năm 1997) sinh được 03 người con là chị Phạm Thị Hồng V, anh Phạm Văn T7 và anh Phạm Văn B. Sau khi lấy bà Đ1, vợ chồng ông chuyển ra ngoài sinh sống tại A, còn lại mẹ ông là cụ Vũ Thị H2 ở một mình trên đất.

Khoảng năm 1980, gia đình ông Điều c về thôn Đ, A, Hải Phòng sinh sống cùng với cụ H2 tại diện tích đất trên. Diện tích đất và tài sản trên đất không có gì

thay đổi. Do mâu thuẫn nên vợ chồng ông Đ sống ly thân, ông Đ ở cùng với cụ H2 còn bà Đ1 thì chuyển về sinh sống cùng với bố mẹ đẻ. Sau khi hàn gắn lại tình cảm, khoảng năm 1982 ông Đ và bà Đ1 xây thêm 01 căn nhà cấp 4 ở trên thửa đất 36 của ông Đ, bên cạnh nhà cụ H2. Số tiền dùng để xây nhà mới là của vợ chồng ông Đ, không có công sức đóng góp của các con. Cụ H2 vẫn ở một mình tại căn nhà cũ trên thửa đất 35.

Năm 1994, anh Phạm Văn B lấy vợ là chị Lê Thị Y. Anh B và chị Y sinh sống tại nhà cụ H2 cho đến nay. Năm 2002, căn nhà của cụ H2 đã được anh B và chị Y tu sửa lại, thay cửa, sơn lại nhà, làm công trình phụ, lợp mái ngói, lát nền gạch hoa. Năm 1996, chị Phạm Thị Hồng V lấy chồng là anh Phạm Hữu T1 và ở riêng tại gia đình nhà chồng. Năm 1999, anh Phạm Ngọc T lấy vợ là chị Trịnh Thị Thanh H và sinh sống ở phường D, L, Hải Phòng. Năm 1997, bà Đ1 mất do bị bệnh. Khoảng hơn một năm sau, ông Đ kết hôn với bà L3 và sinh được 01 người con là chị Phạm Thị T8. Khi kết hôn với bà L3, ông Đ về sống cùng bà L3 tại xóm A, thôn Đ, xã H, huyện A, Hải Phòng để sinh sống; vợ chồng anh T, chị H chuyển về ở căn nhà của ông Đ. Anh T và chị H không có công sức đóng góp gì. Năm 2010, bà L3 chết, ông Đ lấy vợ ba là bà Trần Thị N4, có đăng ký kết hôn. Năm 2022 do nhà của ông Đ xây trên thửa đất 36 đã cũ nên ông Đ phá đi để xây nhà thờ và nhà cấp 4 để ở trên thửa đất số 35 cho đến nay; còn vợ chồng anh T dựng tạm lán tôn để sinh sống trên thửa đất 36 (hiện được tách một phần thành thửa đất 36C có GCN mang tên anh T).

Năm 1994, cụ Vũ Thị H2 được cấp GCNQSDĐ số D0085612 ngày 28/6/1994 diện tích 1.087m² đối với thửa đất số 35; ông Phạm Văn Đ được Ủy ban nhân dân huyện A (nay là huyện A, thành phố Hải Phòng) cấp GCNQSDĐ số D0085591 ngày 28/6/1994 diện tích là 3.242m² (trong đó có 1.491m² đất thổ cư, còn lại là đất ruộng).

Ông Đ cho rằng diện tích đất thổ cư 1.491m² thửa đất số 36, tờ bản đồ số 13 đã được Ủy ban nhân dân huyện A (nay là huyện A) cấp GCN mang tên Phạm Văn Đ là tài sản chung của ông Đ và vợ cả là bà Nguyễn Thị Đ1 (mất năm 1997). Bố mẹ bà Đ1 đều đã chết trước bà Đ1. Toàn bộ diện tích đất này là do gia đình ông Đ xin, vật lập... tạo dựng nên từ những năm 1983 - 1984, không có công sức của cụ H2. Bản thân ông Đ và cụ H2 mâu thuẫn nên ông Đ đã xây nhà ở riêng từ năm 1984.

Thửa 36 đã được cấp GCNQSDĐ ông Đ đã chia tách cho các con Phạm Ngọc T, thửa số 36C, tờ bản đồ số 13, diện tích 403m²; Phạm Văn B, thửa số 36D, tờ bản đồ số 13, diện tích 298m²; Phạm Thị Hồng V thửa 36E, tờ bản đồ số 13, diện tích 197m² đất. Việc chia tách này cho các con ông Đ đều đã được cấp GCNQSDĐ; diện tích còn lại là thửa số 36A, tờ bản đồ số 13, diện tích 394m² và thửa 36F, tờ bản đồ số 13, diện tích 199m² đã được cấp GCN mang tên ông Phạm Văn Đ. Về công trình, vật kiến trúc trên diện tích đất 1.491m² này chỉ còn 01 lán tôn được quây bạt, vợ chồng anh T và chị H đang ở. Vì vậy, ông Đ không đồng ý chia di sản thừa kế đối với diện tích đất này.

Về yêu cầu khởi kiện chia thừa kế và hủy GCN của bà Phạm Thị G, ông Đ không đồng ý. Ông Đ chỉ đồng ý chia quyền sử dụng 1.087m² đất thuộc thửa đất 35 tờ bản đồ số 13 do cụ Vũ Thị H2 và cụ Phạm Văn M1 để lại theo quy định của pháp luật, có tính công sức gìn giữ, bảo quản di sản của ông Đ và giá trị tài sản trên đất do tôi xây dựng. Đề nghị Tòa án chia bằng hiện vật và ông Đ đề nghị được nhận phần đất trên đó có nhà thờ (do ông tự xây sau khi đất có tranh chấp). Nếu người khác được hưởng phần đất có tài sản trên đất thì phải trả lại giá trị phần tài sản chênh lệch cho ông. Ông Đ đồng ý chia thửa đất 35 thành 03 phần cho bà G, ông Đ và bà M. Ông Đ đề nghị nhận phần đất có nhà thờ và nhà ở, công trình phụ và phần đất giao cho bà G và bà M cách tường nhà thờ 1m. Ông Đ đồng ý lấy 48,6m² của thửa đất 36F làm ngõ đi nối với ngõ đi của thửa 35 (mới tạo) ra đến đầu ngõ xóm, chiều ngang của ngõ là 1,7m và ông Đ có trách nhiệm điều chỉnh diện tích của thửa 36F trong GCN tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thể hiện quan điểm:

Bà Phạm Thị M đồng ý với quan điểm của nguyên đơn. Bà trình bày, cụ M1 mất sớm, bà sống cùng cụ H2 và các em là ông Đ và bà G. Lớn lên bà đi lấy chồng ở cùng gia đình nhà chồng, chỉ thỉnh thoảng về thăm cụ H2. Tại phiên tòa ngày 19/01/2024 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu bà G và ông Đ thỏa thuận được phương án chia thừa kế đối với thửa 35 thì bà đồng ý theo hướng chia làm 03 phần, nhường ông Đ phần đất có nhà thờ và phần đất của bà M và bà G cách tường nhà thờ khoảng 1m để xây tường bao.

Anh Phạm Văn B có quan điểm như quan điểm của bị đơn. Năm 1994 anh B kết hôn với chị Y; sau khi cụ H2 mất, vợ chồng anh B, chị Y ở căn nhà của cụ H2 và đã sửa chữa toàn bộ nhà như hiện nay. Anh đồng ý phương án chia thừa kế của bà G và ông Đ đối với thửa đất số 35 của cụ H2. Nếu Tòa án giải quyết anh đề nghị xem xét công sức của vợ chồng anh tôn tạo, sửa chữa căn nhà của cụ Hữu

Anh Phạm Ngọc T tại phiên tòa đồng ý với quan điểm của bị đơn và đồng ý phương án hoà giải thửa đất số 35 mà bị đơn ông Đ và nguyên đơn bà G thống nhất tại phiên tòa.

Chị Lê Thị Y, anh Phạm Hữu T1, chị Trịnh Thị Thanh H, chị Phạm Thị Hồng V không lên Tòa án làm việc và không có quan điểm gửi Tòa án.

Tài liệu xác minh thể hiện:

UBND xã H xác nhận cụ Phạm Văn M1 là liệt sỹ hy sinh năm 1951. Nguồn gốc đất tranh chấp là thửa đất số 35, 36 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng hiện chỉ có sổ mục kê và bản đồ giải thửa năm 1994 thể hiện chủ sử dụng thửa 35 diện tích 1.087m² là cụ Vũ Thị H2; chủ sử dụng thửa 36 diện tích 1.491m² là ông Phạm Văn Đ. Trước đó địa phương không còn lưu giữ tài liệu gì khác.

Theo những người dân cao tuổi ở địa phương cung cấp: Cụ M1 và cụ H2 kết hôn từ trước năm 1938, sau khi kết hôn về ở chung với bố mẹ cụ M1 sinh được bà Phạm Thị M (năm 1938) và sinh được người con thứ hai bị chết ngay khi sinh nên bố mẹ cho hai cụ về ở trên diện tích đất hiện đang tranh chấp, khoảng 1 sào 4 thước (quy đổi là 456m²) trên đất có nhà tranh vách đất, mái rạ. Sau khi về đây sinh sống hai cụ sinh ra ông Đ (sinh năm 1945). Cụ M1 làm “xã đội” và đã hy sinh tại xã Q năm 1951; sau đó năm 1949 thì cụ Hữu sinh bà G (giấy tờ nhân thân ghi bà G sinh năm 1952). Bà M và bà G lớn lên lấy chồng, đi “thoát ly”; trên đất chỉ có cụ H2 và ông Đ sinh sống. Ban đầu diện tích đất nhỏ hơn hơn bây giờ và bên cạnh là diện tích ao, vũng, đất ruộng; cả mẹ con cụ H2 và ông Đ đều có công sức tôn tạo, mở rộng diện tích. Người làm chứng cao tuổi ở gần nhà xác nhận diện tích ban đầu khi cụ M1 và cụ H2 đến ở chỉ có khoảng 1 sào 4 thước, ngoài ra không có tài liệu nào thể hiện diện tích đất tranh chấp ban đầu là bao nhiêu m²; hình thể cũng như vị trí thửa đất. Tuy nhiên, cụ H2 xây nhà ở trên thửa đất số 35 và ngày xưa có lối vào nhà đi từ ngõ xóm về phía thửa 36A (đã tách GCN mang tên ông Đ) qua bờ ruộng. Ông Đ khi lấy vợ thì xây nhà trên vị trí thửa số 36A hiện nay, không ở cùng nhà với cụ H2 và căn nhà trên đã được phá bỏ năm 2022. Khi Tòa án đang giải quyết vụ án, ông Đ đã xây dựng nhà thờ 01 tầng và công trình phụ, sân trên vị trí thửa đất số 35.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp:

- Thửa đất số 36 (diện tích đất 1.491m²) từ bản đồ số 13 được tách thành các thửa cho ông Đ và các con của ông Đ, bà Đ1 gồm: thửa số 36C mang tên anh Phạm Ngọc T diện tích 403m²; thửa số 36D mang tên anh Phạm Văn B, diện tích 298m²; thửa 36E mang tên chị Phạm Thị Hồng V, diện tích 197m²; thửa số 36A diện tích 394m² và thửa 36F diện tích 199m² đã được cấp GCN mang ông Phạm Văn Đ.

+ Trên diện tích đất 1.491m² chỉ còn 01 lán tôn được quây bạt, anh T và chị H đang ở (nằm trên thửa 36C).

- Thửa 35 từ bản đồ số 13, loại đất thổ cư, diện tích theo GCN mang tên cụ Vũ Thị H2 là 1.087m² nhưng diện tích đất thực tế mà ông Đ đang quản lý là 1.411,3m². Diện tích đất không nằm trong GCN là 1.411,3m² - 1.087m² = 324,3m²; trong đó có 134m² đất ruộng thuộc thửa 36B mang tên ông Đ; phần đất dôi dư 190,3m² là đất ruộng ông Đ làm lối đi từ ngõ xóm vào nhà thờ xây dựng trên thửa đất số 35.

+ Trên thửa số 35 ông Đ đã xây dựng nhà thờ 01 tầng và công trình phụ, sân vào năm 2022 (sau khi nguyên đơn đã khởi kiện tại Tòa án).

+ Anh B đang ở nhà của cụ H2 (trên thửa đất số 35). Vợ chồng anh B, chị Y đã sửa lại toàn bộ nhà, xây dựng công trình phụ... Năm 2012 anh B có mở lối đi khoảng 3m chiều ngang từ ngõ xóm thẳng vào nhà cụ H2; lối đi này nằm trên 02

thửa đất 36C GCN mang tên anh T và thửa 36D GCN mang tên anh B. Ngoài lối đi này không còn lối đi nào khác vào thửa đất số 35 GCN mang tên cụ H2.

+ Hai bên của diện tích đất tranh chấp có 02 lối đi. Lối đi phía Nam do ông Đ làm trên diện tích đất ruộng đi từ ngõ xóm vào đến sân nhà thờ xây trên thửa 35. Lối đi phía Bắc là ngõ xóm nhưng chỉ có chiều dài từ ngõ xóm đến hết chiều dài thửa đất 36A GCN tên ông Đ (chiều dài khoảng 35m); còn lối đi phía trong (chiều dài khoảng 61m) là lối đi riêng do 11 hộ gia đình tự nguyện tách đất ở của họ làm lối đi riêng của các hộ này.

Tại phiên tòa, các đương sự đều đồng ý thỏa thuận phương án chia thửa đất số 35 do bị đơn ông Đ đưa ra, sau khi trừ đi phần diện tích ngõ ($49,1m^2$) và phần thừa kế của cụ cố C và cụ cố Nhận cho hàng thừa kế của cụ M2 và cụ X1 (mỗi suất là $15,2m^2$), diện tích còn lại sẽ chia thành 3 phần, ông Đ nhận phần đất có nhà thờ và các công trình do ông Đ xây dựng, phần đất bà G và bà M nhận cách tường nhà thờ (phần giao cho ông Đ) 01m. Cụ thể diện tích đất các ông Đ, bà G và bà M mỗi người được chia thừa kế là $(1.087m^2 - 49,1m^2 - 15,2m^2 - 15,2m^2) : 3 = 335,83m^2$. Bà G và bà M nhận phần diện tích đất có tài sản, vật kiến trúc trên đất của cụ H2 đã được anh B và chị Y sửa chữa nên phải thanh toán giá trị vật kiến trúc và tài sản trên phần đất này cho anh B, chị Y. Không có đương sự nào yêu cầu được chia công sức gìn giữ, quản lý, tôn tạo di sản thừa kế. Ông Đ đồng ý lấy $48,6m^2$ của thửa đất 36F làm ngõ đi nối với ngõ đi của thửa 35 (mới tạo) ra đến đầu ngõ xóm, chiều ngang của ngõ là 1,7m và ông Đ có trách nhiệm điều chỉnh diện tích của thửa 36F trong GCN tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Y, chị V, chị H, anh T1 và đại diện Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai; bà M có mặt tại phiên tòa ngày 19/01/2024, vắng mặt tại phiên tòa hôm nay. Vì vậy, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại Điều 227; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự; qua quá trình hỏi công khai tại phiên tòa, xét thấy:

- Về di sản thừa kế của cụ M1 và cụ H2: Ngày 28/6/1994 cụ Vũ Thị H2 được cấp GCNQSDĐ đối với $1087m^2$ (đất thổ cư) tại thửa số 35 tờ bản đồ số 13 xã H, huyện A (nay là huyện A) còn ông Phạm Văn Đ được cấp GCNQSDĐ đối với $1.491m^2$ (đất thổ cư) tại thửa số 36A và $223m^2$ đất canh tác thuộc thửa 36B tờ bản đồ số 13 xã H, huyện A (nay là huyện A), Hải Phòng. Theo bản đồ địa chính năm

1993, ông Đ đứng tên sử dụng thửa đất số 36 tờ bản đồ 13 diện tích 1.741m^2 trong đó 1491m^2 là đất thổ cư và 223m^2 là đất canh tác (đất ruộng), cụ H2 đứng tên sử dụng 1.087m^2 đất (thổ cư) thửa số 35. Theo sổ mục kê năm 1998, ông Phạm Văn Đ và cụ Phạm Thị H5 đứng tên sử dụng 02 thửa đất như thông tin tại bản đồ địa chính năm 1993 (diện tích 223m^2 đất canh tác cùng thuộc thửa 36, liền kề diện tích đất thổ cư của ông Đ đứng tên). Như vậy, các tài liệu đều thể hiện thửa đất số 36 có diện tích 1.491m^2 thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Đ, còn cụ H5 chỉ quản lý sử dụng 1.087m^2 thuộc thửa đất số 35. Mặt khác, bị đơn là ông Đ và những người làm chứng cũng khai diện tích đất của cụ M1 và cụ H5 ban đầu nhỏ, xung quanh là thung, vũng, ruộng... do cụ H5 và ông Đ cùng khai hoang, vật lập nên mới có diện tích rộng như hiện nay; diện tích đất trước kia của cụ M1 và cụ H5 chỉ khoảng 1 sào 4 thước (quy đổi là 456m^2). Từ những tài liệu chứng cứ nêu trên có căn cứ xác định quyền sử dụng đối với 1.491m^2 đất thuộc thửa 36 tờ bản đồ số 13 tại xã H, huyện A, TP . Hải Phòng là của ông Đ nên việc ông Đ chia tách đất thổ cư thuộc thửa số 36 cho anh B, anh T, chị V và việc ông Đ, anh B, anh T, chị V được cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất sau khi chia tách từ thửa đất số 36 là hợp pháp. Do đó, di sản thừa kế của cụ M1 và cụ H5 là quyền sử dụng 1087m^2 thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ số 13 tại xã H, huyện A, TP . Hải Phòng - trong đó phần đất là tài sản chung của cụ M1 và cụ H5 có diện tích 456m^2 (1 sào 4 thước); phần đất còn lại diện tích 631m^2 ($1.087\text{m}^2 - 456\text{m}^2$) do cụ H5 khai hoang, vật lập nên, thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ H5. Vì vậy, diện tích đất thuộc quyền quản lý sử dụng của cụ M1 là 228m^2 ($456\text{m}^2 : 2$), diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ H5 là 859m^2 ($1.087\text{m}^2 - 228\text{m}^2$).

- Về việc phân chia di sản thừa kế: Cụ M1 chết không để lại di chúc nên phần di sản thừa kế của cụ M1 là quyền sử dụng đối với 228m^2 đất sẽ được chia theo pháp luật. Cụ thể: Cụ M1 chết năm 1951, bố đẻ cụ M1 là cụ cố Phạm Văn C chết năm 1973 và mẹ đẻ cụ M1 là cụ cố Vũ Thị N1 chết năm 1964 - đều chết sau cụ M1. Do đó hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 gồm: Cố Chương, cố Nhận, cụ H5, bà M, bà G, ông Đ. Di sản thừa kế của cụ M1 là quyền sử dụng đối với diện tích 228m^2 sẽ được chia thành 6 phần bằng nhau trong đó cố C, cố Nhận, cụ H5, bà M, bà G, ông Đ mỗi người được 01 suất thừa kế tương đương với 38m^2 . Do cố C, cố Nhận đều đã chết; hai cụ cố có 07 người con cũng đã chết gồm cụ M1, cụ X, cụ Q, cụ Q1, cụ M2, cụ X1, cụ T5 (trong đó có cụ Q1 là liệt sỹ hy sinh năm 1949, không có vợ, con) nên 02 suất thừa kế của cố Chương và cố Nhận $38\text{m}^2 \times 2 = 76\text{m}^2$ chia đều thành 5 phần (trừ đi phần của cụ M1 và cụ Q1) cho những người thừa kế của cụ X, cụ Q, cụ M3, cụ X1, cụ T5, mỗi phần là $15,2\text{m}^2$. Những người được hưởng thừa kế của cụ X, cụ Q, cụ T5 đều từ chối nhận di sản và nhường lại cho bà G, bà M, ông Đ. Còn những người được hưởng di sản thừa kế của cụ M2 và cụ X1 hiện không xác định được địa chỉ cụ thể nên tạm giao cho bà G, bà M quản lý phần di sản thừa kế của cụ M2, cụ X1 (mỗi suất là $15,2\text{m}^2$), khi nào những người này trở về và yêu cầu nhận lại di sản

thừa kế của cụ M2, cụ X1 thì bà G, bà M có trách nhiệm trả lại. Như vậy, diện tích đất của cụ M1, cụ H5 sau khi trừ đi diện tích đất của cụ M2, cụ X1 được hưởng $30,4\text{m}^2$ ($15,2\text{m}^2 \times 2$) còn lại $1.056,6\text{m}^2$ ($1.0871\text{m}^2 - 30,4\text{m}^2$)

Tại phiên tòa, bà G, ông Đ, anh T, anh B thống nhất (nội dung thống nhất phù hợp với quan điểm và quyền lợi của các đương sự khác), theo đó: Phần đất còn lại của cụ M1, cụ H5 ($1.056,6\text{m}^2$) sau khi để lại một phần diện tích đất cùng với phần đất mà ông Đ bỏ ra của thửa đất số 36F để hình thành ngõ đi chung vào nhà thờ và các diện tích đất khác, sẽ chia cho 03 người là bà M, bà G, ông Đ; trong đó, ông Đ được nhận diện tích đất có nhà thờ do ông Đ xây dựng và mở rộng 01m về phía thửa đất số 36 cũ; phần đất còn lại giao cho bà G và bà M (mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích). Khi chia diện tích đất thực tế cho bà M, bà G nếu ai được chia diện tích đất có giá trị cao hơn sẽ thanh toán trả tiền cho người được chia diện tích đất có giá trị thấp hơn; nếu ai được chia diện tích đất có công trình của vợ chồng anh B, chị Y xây dựng, sửa chữa thì người đó có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh B, chị Y giá trị công trình là 55.501.127 đồng + giá trị cây cối là 2.970.000 đồng.

Vì vậy, căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 649, 650, 651 BLDS năm 2015; căn cứ Nghị quyết 326 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn M1 và cụ Vũ Thị H2 là diện tích 1.087m^2 thuộc thửa đất số 35 tờ bản đồ số 13 tại xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng theo GCNQSDĐ số D 0085612, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 00586 ngày 28/6/1994 đứng tên chủ sử dụng là cụ Vũ Thị H2, theo đó:

+ Ông Đ được quản lý, sử dụng diện tích đất có nhà thờ do ông Đ xây dựng và mở rộng 01m về phía thửa đất số 36 cũ

+ Bà G được quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại sau khi trừ diện tích đất mà ông Đ, cụ M2, cụ X1 được hưởng và diện tích đất làm ngõ đi chung; Tạm giao cho bà G quản lý $15,2\text{m}^2$ là phần những người thừa kế của cụ M2 được hưởng (bà G có trách nhiệm trả lại cho những người thừa kế của cụ M2 trong trường hợp những người này có yêu cầu nhận lại di sản thừa kế)

+ Bà M được quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại sau khi trừ diện tích đất mà ông Đ, cụ M2, cụ X1 được hưởng và diện tích đất làm ngõ đi chung. Tạm giao cho bà M quản lý $15,2\text{m}^2$ là phần những người thừa kế của cụ X1 được hưởng (bà M có trách nhiệm trả lại cho những người thừa kế của cụ X1 trong trường hợp những người này có yêu cầu nhận lại di sản thừa kế)

Khi chia diện tích đất thực tế cho bà M, bà G nếu ai được chia diện tích đất có giá trị cao hơn sẽ thanh toán trả tiền cho người được chia diện tích đất có giá trị thấp hơn; nếu ai được chia diện tích đất có công trình của vợ chồng anh B, chị Y xây dựng, sửa chữa thì người đó có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh B, chị Y giá trị công trình là 55.501.127 đồng;

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với diện tích 1.491m² thuộc thửa đất số 36 (nay là các thửa 36A+36F, 36C, 36D, 36E) tờ bản đồ số 13 tại xã H, huyện A, Hải Phòng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy các GCNQSDĐ đã cấp cho ông Phạm Văn Đ, anh Phạm Ngọc T, anh Phạm Văn B, chị Phạm Thị Hồng V.

Bà G, bà M, ông Đ được miễn án phí do là người cao tuổi. Anh B, chị Y không phải chịu án phí DSST. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Xét về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết và yêu cầu khởi kiện:

Đây là vụ án tranh chấp chia thừa kế tài sản và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại khoản 5 Điều 26; khoản 4 Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập hợp lệ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị Y, chị Phạm Thị Hồng V, chị Trịnh Thị Thanh H, anh Phạm Hữu T1 và đại diện Ủy ban nhân dân huyện A nhưng đều vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Toà án xét xử vắng mặt họ theo quy định tại các điều 227; 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Trong đơn khởi kiện và quá trình xét tại Toà án, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là toàn bộ quyền sử dụng diện tích 2.578m² đất; trong đó bao gồm thửa đất số 35 diện tích 1.087m² và thửa đất số 36 (hiện nay tách thành các thửa 36A, 36C, 36D, 36E, 36F) diện tích 1.491m², tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế gồm 03 người là bà M, bà G và ông Đ; phương án chia ông Đ được ½ diện tích là 1.289m² và bà M, bà G nhận ½ diện tích là 1.289m²; không yêu cầu chia tài sản trên đất. Yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với các thửa đất 36A, 36C, 36D, 36E, 36F

tờ bản đồ số 13 do UBND huyện A cấp cho ông Đ và các con: anh T, anh B và chị V.

[4] Tại phiên toà, nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thống nhất được phương án chia thửa đất số 35 thành 03 phần cho ông Đ, bà G và bà M sau khi đã trừ diện tích làm lối đi chung; trong đó ông Đ nhận phần đất có tài sản do ông Đ xây dựng là nhà thờ, nhà cấp 4, công trình phụ; bà G và bà M nhận phần đất còn lại cách tường nhà thờ 1m, trên đất có nhà của cụ H2 xây dựng đã được vợ chồng anh B, chị Y sửa chữa. Cụ thể: Diện tích lối đi chung của thửa đất số 35 là 49,1m²; phần diện tích đất ông Đ được chia là 335,84m²; phần diện tích đất bà G được chia là 335,83m²; phần diện tích đất bà M được chia là 335,83m². Bà G được tạm giao quản lý phần di sản thừa kế mà hàng thừa kế của cụ M2 được hưởng từ cụ cố Chương và cụ cố Nhận là 15,2m² trị giá 106.400.000 đồng; bà M được tạm giao quản lý phần di sản thừa kế mà hàng thừa kế của cụ X1 được hưởng từ cụ cố Chương và cụ cố Nhận là 15,2m² trị giá 106.400.000 đồng. Nếu sau này hàng thừa kế của các cụ M2, X1 trở về thì bà G, bà M có trách nhiệm trả lại. Bà G, bà M sẽ thanh toán giá trị sửa chữa nhà trên thửa đất 35 cho anh B, chị Y theo kết quả định giá tài sản. Các đương sự đều thống nhất không yêu cầu chia tài sản trên đất. Ông Đ đồng ý lấy 49m² của thửa đất 36F làm ngõ đi nối với ngõ đi của thửa 35 (mới tạo) ra đến đầu ngõ xóm, chiều ngang của ngõ là 1,7m và ông Đ có trách nhiệm điều chỉnh diện tích của thửa 36F trong GCN tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tại phiên toà, không có đương sự nào yêu cầu được chia công sức gìn giữ, tôn tạo, quản lý di sản.

[5] Đối với thửa đất số 36 (đã được chia tách thành các thửa 36A, 36C, 36D, 36E, 36F) các đương sự không thống nhất được phương án giải quyết. Bị đơn không có yêu cầu phản tố, những người liên quan không có yêu cầu độc lập. Không đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[6] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Cụ Phạm Văn M1, đã hy sinh năm 1951; cụ Vũ Thị H2, chết năm 1999 nên thời điểm mở thừa kế đối với phần di sản của cụ M1 là năm 1951; thời điểm mở thừa kế đối với phần di sản của cụ H2 là năm 1999. Các đương sự và những người làm chứng đều trình bày, sau khi cụ M1 chết trên đất vẫn còn nhà tranh mái rạ; sau này cũ nát cụ H2 mới phá bỏ và xây dựng căn nhà hiện giờ anh B đang ở. Theo Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản, Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn M1 là 30 năm được tính từ ngày 10/9/1990 nếu không có tài sản trên đất. Theo khoản 2 Điều 17 Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991; điểm 1 Mục IV Thông tư liên tịch 01 ngày 25/01/1999 của TANDTC, VKSNDTC hướng dẫn Nghị quyết 58 thì thời gian không tính vào thời hiệu khởi

kiện là 02 năm 06 tháng (từ 01/7/1996 đến 01/01/1999). Ngày 11/7/2022, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế nên thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ M1, cụ H2 vẫn còn theo quy định tại khoản 1 Điều 623, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự.

[7] Về hàng thừa kế: Cụ Vũ Thị H2, chết năm 1999; bố mẹ cụ H2 là cụ Vũ Khắc N và cụ Đỗ Thị T2 đều chết trước cụ H2. Cụ Phạm Văn M1, chết năm 1951; bố cụ M1 là cụ Phạm Văn C, chết năm 1973 và mẹ là cụ Vũ Thị N1, chết năm 1964. Cụ C và cụ N1 có 07 người con như các đương sự đã thống nhất trình bày tại phiên toà; trừ ông M1 thì 06 người con còn lại đều chết sau hai cụ, trong đó cụ Phạm Văn Q1 là liệt sĩ, không có vợ, con. Như vậy, những người kế thừa quyền nghĩa vụ (nhận phần di sản thừa kế) của cụ cố C và cụ cố Nhận là: Hàng thừa kế của cụ Phạm Thị X (đã chết) gồm con là ông Nguyễn Thanh H3; hàng thừa kế của cụ Phạm Văn Q (đã chết) gồm vợ là cụ Duy Thị T4 và 02 con là ông Phạm Thanh P1, ông Phạm Văn P2; hàng thừa kế của cụ Phạm Văn M2 (đã chết) gồm vợ cả vợ hai là cụ H4 và 03 con (hiện đang ở Thanh Hóa, không biết rõ họ tên và không biết địa chỉ cụ thể); hàng thừa kế của cụ Phạm Thị X1 (đã chết) gồm 03 con (hiện đang ở Quảng Ninh nhưng không biết rõ họ tên và không biết địa chỉ cụ thể); hàng thừa kế của cụ Phạm Văn T5 (đã chết) gồm vợ là cụ Đình Thị Q2; con là ông Phạm Văn Q3, ông Phạm Văn D (đã chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là vợ bà Trần Thị L2 và 02 con là ông Phạm Thế D1 và bà Phạm Ngọc D2. Tuy nhiên, ông Nguyễn Thanh H3, cụ Duy Thị T4, ông Phạm Thanh P1, ông Phạm Văn P2, ông Phạm Văn Q3, bà Trần Thị L2, anh Phạm Thế D1 và chị Phạm Ngọc D2 từ chối nhận phần di sản thừa kế được hưởng và nhường lại cho các con cụ M1. Vì vậy hàng thừa kế của cố C và cố Nhận chỉ còn vợ (cụ H4) và 03 con của cụ M2; 03 con của cụ X1.

[8] Như vậy, hàng thừa kế của cụ M1 gồm có 06 người là: bố mẹ cụ là cụ cố C, cụ cố Nhận, vợ là cụ H2 và 03 con là bà M, ông Đ, bà G. Do cố C, cố Nhận và các con của hai cụ đều đã chết nên suất thừa kế của 02 cụ được chia làm 06 phần (trừ cụ M1) cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của 02 cụ; trong đó 4/6 suất thừa kế của cố C và cố Nhận được những người kế thừa quyền và nghĩa vụ nhường lại cho bà M, bà G, ông Đ. Còn lại 1/6 suất thừa kế của cố C và 1/6 suất thừa kế của cố Nhận cho hàng thừa kế của cụ M2 là cụ H4 và 03 con (hiện đang ở Thanh Hoá); 1/6 suất thừa kế của cố C và 1/6 suất thừa kế của cố Nhận cho hàng thừa kế của cụ X1 là 03 con (hiện đang ở Quảng Ninh). Các đương sự đều không cung cấp được đầy đủ họ tên và địa chỉ của những người thuộc hàng thừa kế của cụ M2 và cụ X1 và không đương sự nào yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú những người thuộc hàng thừa kế của cụ M2, cụ X1 nên không đủ điều kiện để thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với những người này theo quy định tại các điều 381; 384 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Hàng thừa kế của cụ H2 gồm có 03 người con là: Bà M, ông Đ, bà G.

- Về di sản thừa kế:

[10] Theo tài liệu xác minh và các đương sự trình bày, cụ M1 và cụ Hữu sinh s ở nhà tranh mái rạ trên thửa đất tranh chấp trước năm 1945 (sau khi các cụ sinh bà M năm 1938 và trước khi sinh ông Đ); đến năm 1951 thì cụ M1 hy sinh. Diện tích đất ban đầu khoảng 1 sào 4 thước, quy đổi là 456m². Nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản trên đất. Theo quy định tại Sắc lệnh 97/SL ngày 22/5/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa quy định về các quyền dân sự và hôn nhân gia đình (chỉ bãi bỏ những điều khoản trước đó trái với sắc lệnh) và Bộ luật dân sự được áp dụng ở miền B trước năm 1950 là “Dân luật tại các Tòa Nam án Bắc kỳ” (hiệu lực từ 01/7/1931) thì tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là hợp nhất (*“Nếu không có tư ước thì theo lệ thường tài sản hợp nhất ... trong giá thú thì bao nhiêu của là chung - cùng hôn hợp cả”*) nên phải xác định tài sản chung của cụ M1 và cụ H2 là quyền sử dụng 456m² đất. Trong đó di sản của cụ M1 là $\frac{1}{2}$ diện tích = 228m².

[11] Diện tích đất hiện tại theo đo vẽ lớn hơn nhiều nhưng UBND xã H chỉ có sổ mục kê, bản đồ giải thửa năm 1994 thể hiện thửa số 35 diện tích 1.087m² chủ sử dụng cụ H2 và thửa số 36 diện tích 1.714m² trong đó diện tích đất thổ cư là 1.491m²; diện tích đất nông nghiệp là 223m² chủ sử dụng là ông Đ và GCN do UBND huyện A (nay là huyện A) cấp cho cụ H2, ông Đ năm 1994 cũng có diện tích như trên (trên GCN không có sơ đồ thửa đất). Bị đơn ông Đ và những người làm chứng khai diện tích đất tranh chấp ban đầu nhỏ, xung quanh là thung, vũng, ruộng... do cụ H2 và ông Đ cùng khai hoang, vật lập nên. Cụ H2 xây nhà trên thửa đất 35, ông Đ xây nhà ở riêng trên thửa đất 36, GCN được cấp cho cụ H2, ông Đ khi cụ H2 còn sống; hai thửa đất có vị trí sát cạnh nhau. Nguyên đơn bà G và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà M không cung cấp được tài liệu chứng minh nguồn gốc thửa đất số 36 là của cụ H2. Do vậy, phải xác định thửa số 35 thuộc quyền sử dụng của cụ H2 (trước là tài sản chung của cụ H2 và cụ M1) còn thửa số 36 thuộc quyền sử dụng của ông Đ và vợ là bà Đ1 như bị đơn trình bày. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với diện tích đất 1.491m² của thửa số 36 (nay là các thửa 36A, 36C, 36D, 36E, 36F). Hơn nữa, diện tích đất này ông Đ đã được cấp GCN theo quy định của pháp luật và đã chia tách thành 05 thửa nhỏ cho các con của ông Điều 03 thửa (36C, 36D, 36E) và của ông Đ 02 thửa (36A, 36F). Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với các thửa đất 36A, 36C, 36D, 36E, 36F của bà G. Như vậy, di sản của cụ H2 là 1.087m² - 228m² = 859m².

[12] Như vậy, cần xác định di sản thừa kế của cụ M1 và cụ H2 là quyền sử dụng thửa đất số 35 tờ bản đồ số 13 tại thôn Đ, xã H, huyện A, Hải Phòng diện tích 1.087m²; trong đó phần di sản của cụ M1 là 228m² và phần di sản của cụ H2 là 859m². Quá trình sử dụng thửa đất trên không có việc chuyển nhượng, tặng cho và không tranh chấp mốc giới với các hộ liên kề. Diện tích đất trên hiện đã được cấp GCN mang tên cụ Vũ Thị Hữu. Cụ H2 và cụ M1 chết không để lại di chúc nên chấp

nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 35 của cụ M1, cụ H2 theo pháp luật theo quy định tại các điều 634; 636; 637; 638; 679; khoản 2 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 1995

- Về việc tạo lối đi chung:

[13] Những người thuộc hàng thừa kế đều yêu cầu được chia hiện vật (đất) nên cần tạo ngõ đi chung trong thửa đất 35, phần sát lối đi trên đất ruộng do ông Đ tạo lập hiện tại và tiếp nối phần lối đi qua thửa 36F, diện tích ngõ mới tạo lập là 49,1m² là phù hợp.

[14] Như trên đã phân tích, hiện tại thửa đất 35 không có lối đi vào. Bị đơn thừa nhận trước kia có lối đi vào từ ngõ xóm qua thửa 36A (hiện GCN mang tên ông Đ); sau này anh B mới mở lối đi (thuộc 2 thửa 36C và 36D) từ ngõ thẳng vào nhà cụ H2 cho tiện và bỏ lối đi cũ. Vì vậy, để phù hợp và tại phiên toà ông Đ cũng đồng ý lấy 48,6m² của thửa đất 36F làm ngõ đi nối với ngõ đi của thửa 35 (mới tạo) ra đến đầu ngõ xóm, chiều ngang của ngõ là 1,7m để vào thửa số 35, về phía Nam, sát lối đi hiện tại đang làm trên đất ruộng.

- Về việc phân chia di sản của cụ M1, cụ H2:

[15] Như trên đã phân tích, di sản của cụ M1 là quyền sử dụng 228m² đất thuộc thửa đất 35 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện A, Hải Phòng. Hàng thừa kế gồm có 06 người: cụ cố Chương, cụ cố Nhận, cụ H2, bà M, ông Đ, bà G nên mỗi suất thừa kế được quyền sử dụng 38m² đất. Do cụ C, cụ N1 đều đã chết; hai cụ cố có 07 người con cũng đã chết, trong đó có 01 người con là cụ Q1 là liệt sỹ không có vợ, con nên 02 suất thừa kế của cụ cố C và cụ cố Nhận $38\text{m}^2 \times 2 = 76\text{m}^2$ chia đều thành 05 phần cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ, người thừa kế thế vị của các con của 02 cụ cố là 15,2m². Hàng thừa kế của cụ X, cụ Q, cụ T5 từ chối nhận di sản nhường lại cho các con cụ M1 và cụ H2 là bà G, bà M, ông Đ.

[16] Hàng thừa kế của cụ X1 và hàng thừa kế của cụ M2 mỗi suất được $15,2\text{m}^2 \times 7.000.000 \text{ đồng} / 1\text{m}^2 = 106.400.000 \text{ đồng}$ nhưng do không xác định được những người này nên tách ra, giao cho Bà G, bà M quản lý, khi nào những người này trở về bà G, bà M có trách nhiệm trả lại. Nếu các bên tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[17] Tại phiên toà, các đương sự thoả thuận được phương án chia thừa kế của thửa 35: Sau khi trừ đi phần diện tích làm ngõ và phần thừa kế của các hàng thừa kế của cụ M2 và cụ X1; diện tích đất được chia đều cho hàng thừa kế của cụ M1 và cụ H2 là ông Đ, bà G và bà M. Như vậy, diện tích đất các ông Đ, bà G và bà M mỗi người được chia thừa kế là: $(1.087\text{m}^2 - 49,1\text{m}^2 - 15,2\text{m}^2 - 15,2\text{m}^2) : 3 = 335,83\text{m}^2$

[18] Bà G được giao quản lý phần diện tích là di sản thừa kế của các đồng thừa kế của cụ M2 nên diện tích đất được nhận là: $335,83\text{m}^2 + 15,2\text{m}^2 = 351,03\text{m}^2$.

[19] Bà M được giao quản lý phần diện tích là di sản thừa kế của các đồng thừa kế của cụ X1 nên diện tích đất được nhận là: $335,83m^2 + 15,2m^2 = 351,03m^2$.

[20] Diện tích đất ông Đ được nhận là $335,83m^2$ (làm tròn diện tích là $335,84m^2$).

[21] Mặc dù tài sản trên đất là nhà thờ ông Đ xây dựng khi đất đang có tranh chấp và đang giải quyết tại Tòa án nên bị đơn và những người liên quan không phải bồi thường giá trị tài sản trên đất cho ông Đ nhưng xét thấy, giao phần đất có nhà thờ cho ông Đ sử dụng là phù hợp. Bà M và bà G nhận phần đất tiếp giáp; trên đất có nhà của cụ H2 xây dựng đã được vợ chồng anh B, chị Y sửa chữa nên phải thanh toán phần sửa chữa này cho anh B, chị Y theo kết quả định giá là 55.501.127 đồng.

- Về chi phí tố tụng:

[22] Nguyên đơn nộp toàn bộ chi phí tố tụng nhưng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[23] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về án phí:

[24] Bà G, bà M, ông Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh B, chị Y không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 38; các điều 227; 228; khoản 1 Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 634; 636; 637; 638; 679; khoản 2 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 1995; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 99 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị G về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn M1 và cụ Vũ Thị Hữu .

1. Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 35 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện A, Hải Phòng diện tích $1.087m^2$ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0085612, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00586 do Ủy ban nhân dân huyện A (nay là A) cấp ngày 28/6/1994 đứng tên chủ sử dụng là cụ Vũ Thị H2 như sau:

1.1. Bị đơn ông Phạm Văn Đ được quyền sử dụng diện tích đất 335,84m² thuộc thửa đất 35 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng bao gồm các mốc 19, 18, 42, 41, 40, 22, 21, 20, 19 (ký hiệu S1).

1.2. Nguyên đơn bà Phạm Thị G được quyền sử dụng diện tích đất 351,03m² thuộc thửa đất 35 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng bao gồm các mốc 42, 43, 38, 39, 40, 41, 42 (ký hiệu S2).

1.3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M được quyền sử dụng diện tích đất 351,03m² thuộc thửa đất 35 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng bao gồm các mốc 43, 17, 16, 15, 14, 13, 12, 37, 38, 43 (ký hiệu S3).

1.4. Tạo lối đi chung cho chủ sử dụng các diện tích đất được chia gồm:

- Diện tích dành cho lối đi chung của các chủ sử dụng đất của thửa đất số 35 tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng là 49,1m² đất bao gồm các mốc 22, 27, 23, 11, 37, 38, 39, 40, 22.

- Diện tích lấy của thửa đất số 36F tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng làm lối đi chung của các chủ sử dụng đất (của thửa đất số 35 và 36F) là 48,6m² đất bao gồm các mốc 37, 36, 10, 11, 37.

1.5. Diện tích đất các đương sự được hưởng thừa kế và tạo lối đi chung có sơ đồ, mốc giới kèm theo. Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

2. Bà Phạm Thị G và bà Phạm Thị M có trách nhiệm thanh toán giá trị sửa chữa vật kiến trúc và tài sản trên đất cho anh Phạm Văn B và chị Lê Thị Y tổng số tiền 58.471.127 (Năm mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn một trăm hai mươi bảy) đồng (bà G và bà M mỗi người phải thanh toán cho anh B và chị Y số tiền 29.235.564 đồng).

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại các điều 357; 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Anh Phạm Văn B và chị Lê Thị Y có trách nhiệm bàn giao trả lại tài sản trên thửa đất 35 là căn nhà cấp 4 và công trình phụ của cụ H2 đã được anh chị sửa chữa, tôn tạo cho bà Phạm Thị G và bà Phạm Thị M.

4. Tạm giao cho bà Phạm Thị G quản lý phần thừa kế mà hàng thừa kế của cụ Phạm Văn M2 được hưởng của cụ cố Chương, cụ cố Nhận là 15,2m² tương đương giá trị 106.400.000 (Một trăm linh sáu triệu bốn trăm nghìn) đồng. Nếu sau này hàng thừa kế của cụ M2 trở về thì bà G có trách nhiệm trả lại; nếu các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Tạm giao cho bà Phạm Thị M quản lý phần thừa kế mà hàng thừa kế của cụ Phạm Văn X3 được hưởng của cụ cố Chường, cụ cố Nhận là 15,2m² tương đương giá trị 106.400.000 (Một trăm linh sáu triệu bốn trăm nghìn) đồng. Nếu sau này hàng thừa kế của cụ X3 trở về thì bà M có trách nhiệm trả lại; nếu các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

5. Điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM304462, số vào sổ CH00343 do UBND huyện A cấp ngày 21/12/2012 đối với thửa đất 36F mang tên ông Phạm Văn Đ.

6. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn bà Phạm Thị G về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn M1 và cụ Vũ Thị H2 đối với thửa đất số 36 (nay là các thửa đất số 36A+36F, 36C, 36D, 36E) tờ bản đồ số 13 tại địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng.

7. Không chấp nhận yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (GCNQSDĐ) số BM304462, số vào sổ CH00343 do UBND huyện A cấp ngày 21/12/2012 đối với thửa đất 36A+36F mang tên ông Phạm Văn Đ; GCNQSDĐ số BM304463 số vào sổ CH00341 do UBND huyện A cấp ngày 21/12/2012 đối với thửa đất 36C mang tên anh Phạm Ngọc T; GCNQSDĐ số BM304464 số vào sổ CH00342 do UBND huyện A cấp ngày 21/12/2012 đối với thửa đất 36D mang tên anh Phạm Văn B; GCNQSDĐ số BM304461 số vào sổ CH00340 do UBND huyện A cấp ngày 21/12/2012 đối với thửa đất 36E mang tên chị Phạm Thị Hồng V.

8. Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị G, bị đơn ông Phạm Văn Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

9. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Nguyên đơn bà Phạm Thị G1, bị đơn ông Phạm Văn Đ, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M, anh Phạm Văn B, anh Phạm Ngọc T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng; chị Phạm Thị Hồng V, chị Trịnh Thị Thanh H, anh Phạm Hữu T1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Y được quyền kháng cáo bản án trong hạn 30 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Thu